

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 58 + 59

Ngày 15 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 26-12-2025 | Nghị quyết số 95/2025/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 03 |
| 26-12-2025 | Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 46 |
| 26-12-2025 | Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND quy định về mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 51 |

-
- 26-12-2025 Nghị quyết số 98/2025/NQ-HĐND quy định chính sách khuyến khích, thu hút, phát huy vai trò của luật sư trong việc tham gia giải quyết, thực hiện các kế hoạch, nội dung, chương trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh. 58
- 26-12-2025 Nghị quyết số 99/2025/NQ-HĐND thực hiện Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 62

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2023/TT-BTC và Thông tư số 94/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

Xét Tờ trình số 1124/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 974/BC-BĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp cho Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

b) Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc cơ quan, đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền hoặc giao tổ chức tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thực hiện thu phí theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Stt	Đối tượng	Mức thu phí	
		Cấp/Cấp lại	Điều chỉnh
a)	Đối tượng 1: Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	5.500.000	1.800.000
b)	Đối tượng 2: Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng 1	14.000.000	1.800.000

2. Đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), nhóm II (quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và số thứ tự 1 Mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP phải nộp phí cấp, cấp lại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và khoản thu cho hoạt động lấy, phân tích mẫu chất thải quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. kê khai, thu, nộp, quyết toán phí

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp, cấp lại giấy phép môi trường thực hiện nộp phí thẩm định trước ngày tổ chức họp của Hội đồng thẩm định hoặc trước ngày kiểm tra của Đoàn kiểm tra; tổ chức, cá nhân đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường thực hiện nộp phí thẩm định trước thời điểm nhận kết quả cấp điều chỉnh giấy phép môi trường. Phí được nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Quản lý, sử dụng phí

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí được ngân sách Thành phố bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường đã đầy đủ, hợp lệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận mà chưa có thông báo nộp phí trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng mức thu phí theo quy định tại

Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (trước sắp xếp); Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

b) Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục**MỨC THU CHO HOẠT ĐỘNG LẤY VÀ PHÂN TÍCH MẪU CHẤT THẢI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Mức thu cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải được tính theo công thức sau:

$M = \text{số lượng mẫu} \times \text{mức thu} + \text{chi phí vận chuyển}$

Trong đó:

M: Mức thu cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải phải nộp (đồng).

Chi phí vận chuyển: 1.855.000 đồng/chuyến.

Số lượng mẫu: do Đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường quyết định (căn cứ theo hồ sơ cụ thể).

Mức thu của 01 mẫu được quy định cụ thể như sau:

I. Mức thu quan trắc nước thải

Đơn vị tính: đồng/01 mẫu

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	Nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi lồng bè, quảng canh) (A032)	2.211.867
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.000
5	TSS (SS)	233.867
6	Tổng N	489.600
7	Tổng P	486.000
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm, bao gồm cả chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; xay xát và sản xuất bột; sản	2.651.467

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
	xuất thực phẩm khác; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (C10)	
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	421.200
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
2.1	Sản xuất, chế biến tinh bột sắn (C10)	2.932.267
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Xianua CN ⁻	417.600
2.2	Sản xuất các sản phẩm từ thịt; thủy sản; dầu, mỡ động, thực vật; thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (C10)	3.012.134
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ ĐTV	497.467
3	Sản xuất đồ uống (C11)	2.036.534
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ động thực vật	497.467
4	Sản xuất sản phẩm thuốc lá (C12)	1.398.800
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Độ màu	162.133
5	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (không có công đoạn nhuộm hoặc tẩy) (C13)	2.514.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
5.1	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt có công đoạn nhuộm hoặc tẩy) (C13)	5.320.534
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Xianua CN^-	417.600
11	Tổng phenol	666.667
12	Phenol	666.667
13	Sulfua (S^{2-})	273.600
14	Cr^{6+}	284.400
15	Tổng Cr	334.800
6	Sản xuất trang phục (không có công đoạn nhuộm hoặc tẩy) (C14)	3.090.000
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
6.1	Sản xuất trang phục có công đoạn nhuộm hoặc tẩy (C14)	5.068.534
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Xianua CN^-	417.600
11	Tổng phenol	666.667
12	Phenol	414.667
13	Sunfua (S^{2-})	273.600
14	Cr^{6+}	284.400
15	Tổng Cr	334.800
7	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan không có công đoạn thuộc da (C15)	3.749.600
1	pH	81.200

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ động thực vật	497.467
11	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
7.1	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan có công đoạn thuộc da (C15)	4.368.800
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ động thực vật	497.467
11	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
12	Cr ⁶⁺	284.400
13	Tổng Cr	334.800
8	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét (không sử dụng hóa chất bảo quản gỗ) (C16)	1.942.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Độ màu	162.133
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8.1	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét (có sử dụng hóa chất bảo quản gỗ) (C16)	4.340.733
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Độ màu	162.133
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Florua	324.000
9	Pentachlorophenol C ₆ Cl ₅ OH	2.074.333
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy không sử dụng hóa chất Clo trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng (C17)	3.494.000
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Sulfua (S^{2-})	273.600
9.1	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có sử dụng hóa chất Clo trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng (C17)	20.743.867
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Sulfua (S^{2-})	273.600
12	Dioxin	14.166.000
13	Chloroform (CHCl_3)	2.788.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
14	Clo dư	295.200
10	Sản xuất khí công nghiệp (C20111)	1.236.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
11	Sản xuất chất nhuộm và chất màu (C20112)	1.701.200
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Độ màu	162.133
12	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản, Sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản, Sản xuất hóa chất cơ bản khác (C20113, C20114, C20119)	1.701.200
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
7	Độ màu	162.133
13	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (C2012)	2.676.800
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
14	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh không sử dụng, sản xuất Vinyl chloride (C2013)	2.082.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
14.1	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh có sử dụng, sản xuất Vinyl chloride (C2013)	4.749.334
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₁₂ H ₁₆ (CO ₂ C ₆ H ₄) ₂)	2.666.667
15	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (C2021)	1.539.067
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
15.1	Sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật tùy loại (C2021)	5.003.733
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	1.732.333
8	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	1.732.333
16	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (C2022)	1.236.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
17	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (C2023)	9.240.401
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
10	Dầu mỡ động thực vật	497.467
11	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
12	Formaldehyde (HCHO)	2.302.667
13	1,4- Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	2.806.667
18	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (C2029)	2.514.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
19	Sản xuất sợi nhân tạo (C203)	2.514.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (C21)	2.514.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su (C221)	3.220.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
22	Sản xuất sản phẩm từ plastic (C222)	2.082.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
22.1	Sản xuất sản phẩm từ plastic có sử dụng, sản xuất Vinyl chloride (C222)	4.749.334
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₁₂ H ₁₄ (CO ₂ C ₆ H ₄) ₂)	2.666.667
23	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (C231)	2.266.400
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Độ màu	162.133
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Florua	324.000
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (chưa được phân vào đâu (C239)	2.244.800
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Độ màu	162.133
8	Dầu mỡ khoáng	543.600

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
24.1	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (chưa được phân vào đầu và Đồng xử lý chất thải trong lò nung clanke, xi măng có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải (C239)	17.076.800
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Độ màu	162.133
8	Dầu mỡ khoáng	543.600
9	Dioxin	14.166.000
10	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	666.000
25	Sản xuất sắt, thép, gang (C241)	5.132.000
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
11	Tổng Cr	284.400
12	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe)	1.627.200
25.1	Sản xuất sắt, thép, gang (phát sinh nước thải từ hệ thống xử lý khí thải (máy thiêu kết, lò điện hồ quang, lò điện cảm ứng) (C241)	19.964.000
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Tổng Cr	284.400
12	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe)	1.627.200
13	Dioxin	14.166.000
14	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	666.000
26	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu không phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải (lò nung: Nhôm, Đồng, Kẽm) (C242)	3.367.837
1	pH	75.458
2	Tổng Coliforms	557.837
3	BOD ₅	278.600
4	COD	299.005

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
5	TSS (SS)	254.540
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	306.014
7	Tổng N	423.230
8	Tổng P	409.073
9	Độ màu	124.911
10	Dầu mỡ khoáng	639.169
26.1	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải (lò nung: Nhôm, Đồng, Kẽm) (C242)	18.052.400
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Dioxin	14.166.000
12	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	666.000
27	Đúc kim loại (C243)	2.244.800
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Độ màu	162.133
8	Dầu mỡ khoáng	543.600
28	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (C25)	2.082.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
29	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (C26)	2.082.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
30	Sản xuất thiết bị điện (trừ sản xuất pin và ắc quy) (C27)	2.082.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
31	Sản xuất pin và ắc quy (C272)	2.485.867
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD (TOC)	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Chì Pb	403.200
32	Sản xuất máy móc, thiết bị thông dụng và chuyên dụng (chưa được phân vào đâu) (C28)	2.082.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
33	Sản xuất ô tô, xe có động cơ và phương tiện vận tải khác (C29; C30)	2.082.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
34	Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế (C1920)	7.493.468
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
10	Xianua CN ⁻	417.600
11	Tổng phenol	666.667
12	Phenol	414.667
13	Sulfua (S ²⁻)	273.600
14	Benzene (C ₆ H ₆)	2.662.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
34.1	Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế (công đoạn sản xuất vinyl chloride hoặc ethylene dichloride) (C1920)	21.659.468
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
10	Xianua CN ⁻	417.600
11	Tổng phenol	666.667
12	Phenol	414.667
13	Sunfua (S ²⁻)	273.600
14	Benzene (C ₆ H ₆)	2.662.667
15	Dioxin	14.166.000
35	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá (D353)	1.236.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
36	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (E36)	2.863.867

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD (TOC)	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Tổng kim loại (As, Mn, Fe)	1.627.200
37	Xử lý nước thải (bao gồm hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) (E37002)	3.058.267
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
37.1	Xử lý nước thải (bao gồm hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (Theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định thêm tại Cột 4 và Cột 5)) (E37002)	23.468.134
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Dầu mỡ động thực vật	497.467
12	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
13	Cr^{6+}	284.400
14	Tổng Cr	334.800
15	Xianua CN^-	417.600
16	Tổng phenol	666.667
17	Phenol	414.667
18	Sulfua (S^{2-})	273.600
19	Florua (F^-)	324.000
20	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe, Cu, Zn)	1.627.200
21	Dioxin	14.166.000
22	Sulfit (tính theo SO_3^{2-})	666.000
38	Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) (E38)	3.058.267
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
38.1	Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) có phát sinh nước thải từ bãi chôn lấp chất thải (E38)	13.257.800
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Xianua CN^-	417.600
12	Dầu mỡ động thực vật	497.467
13	Tổng phenol	666.667
14	Phenol	414.667
15	Sunfua (S^{2-})	273.600
16	Cr^{6+}	284.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
17	Tổng Cr	334.800
18	Florua (F ⁻)	324.000
19	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	1.732.333
20	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	1.732.333
21	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe, Cu, Zn)	1.627.200
22	PCB (Polychlorinated biphenyls)	1.732.333
38.2	Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải của lò đốt chất thải (E38)	17.890.267
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
10	Dioxin	14.166.000
11	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	666.000
38.3	Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) có phát sinh nước thải từ bãi chôn lấp chất thải, có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải của lò đốt chất thải (E38)	28.089.800
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Xianua CN ⁻	417.600
12	Dầu mỡ động thực vật	497.467
13	Tổng phenol	666.667
14	Phenol	414.667
15	Sunfua (S ²⁻)	273.600
16	Cr ⁶⁺	284.400
17	Tổng Cr	334.800
18	Florua (F ⁻)	324.000
19	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	1.732.333
20	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	1.732.333
21	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe, Cu, Zn)	1.627.200
22	PCB (Polychlorinated biphenyls)	1.732.333
23	Dioxin	14.166.000
24	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	666.000

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
39	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe có động cơ và mô tô, xe máy; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (G4520; G4542; G46613; G47300)	1.780.267
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Dầu mỡ khoáng	543.600
40	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm) (M712)	1.539.067
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
41	Thú y (M75)	2.036.534
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
7	Dầu mỡ động thực vật	497.467
42	Bệnh viện, trạm y tế (Q861)	3.587.467
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ động thực vật	497.467
10	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
43	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (Q862)	1.812.000
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
44	Sân golf (R93110), vườn ươm cây trồng ...	5.979.333
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	1.732.333
10	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	1.732.333
45	Loại khác ...	1.236.667
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD (TOC)	284.400
5	TSS (SS)	233.867
46	Chi phí phân tích mẫu các dự án khu nhà ở, chung cư, khu thương mại dịch vụ và có tính chất tương tự	6.153.467
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD ₅	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ động thực vật	497.467

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
10	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
11	Sunfua (S^{2-})	666.000

II. Mức thu quan trắc khí thải

Đơn vị tính: đồng/01 mẫu

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	Lò dầu tải nhiệt, lò hơi công nghiệp (không bao gồm đốt chất thải)	5.749.333
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
2	Thiết bị khác đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn	5.749.333
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
3	Thiết bị, lò đốt chất thải	61.475.668
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
5	Amoniac (NH ₃)	1.263.667
6	Axit clohydric, HCl	1.317.667
7	Hydro sunphua (H ₂ S)	1.371.667
8	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
9	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	1.533.667
10	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
11	Dioxin/Furan	38.412.000
12	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	738.000
13	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	4.372.000
4	Lò hỏa táng	7.121.000
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
5	Axit clohydric, HCl	1.371.667
5	Lò nung clanke trong sản xuất xi măng (bao gồm đồng xử lý chất thải)	56.608.335
1	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
2	Amoniac (NH ₃)	1.263.667
3	Axit clohydric, HCl	1.317.667
4	Hydro sunphua (H ₂ S)	1.371.667
5	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
6	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	1.533.667
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
8	Dioxin/Furan	38.412.000
9	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	738.000
10	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	4.372.000
6	Lò nung (bao gồm lò gia nhiệt, lò sấy) trong sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm từ xi măng, vôi, thạch cao; Lò nung (bao gồm lò gia nhiệt, lò sấy, lò nung chảy) trong sản xuất sản phẩm khoáng sản phi kim khác (Thiết bị sản xuất amiăng, bông cách nhiệt trong sản xuất sản phẩm từ khoáng sản phi kim loại)	7.067.000
1	Độ khói (Đề xuất không đo vì không có đơn vị có vimcert)	0

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
2	Bụi (PM)	3.139.333
3	Cacbon monoxit CO	846.000
4	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
5	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
6	Axit clohydric, HCl	1.317.667
7	Lưu lượng	0
7	Lò nung, nung chảy trong sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh (đối với sản xuất sợi thủy tinh sử dụng oxy tinh khiết, không áp dụng oxy tham chiếu)	6.221.000
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
4	Axit clohydric, HCl	1.317.667
8	Lò nung, nung chảy trong sản xuất Nhôm và sản phẩm từ Nhôm; Đồng và sản phẩm từ Đồng; Kẽm, thu hồi Kẽm	38.412.000
	Dioxin/Furan	38.412.000
9	Thiết bị sản xuất và đúc sắt, thép, gang; sản xuất và đúc kim loại màu; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ công đoạn thiêu kết)	58.842.334
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
5	Axit clohydric, HCl	1.317.667
6	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.967.667
7	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	1.533.667
8	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
9	Dioxin/Furan	38.412.000

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
10	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	738.000
11	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	4.372.000
10	Các thiết bị sơn, phủ bề mặt (bao gồm các thiết bị sấy và thiết bị sơn xịt, sơn bả, sơn nhúng)	7.891.333
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
11	Thiết bị sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít; sản xuất keo	7.891.333
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
12	Thiết bị ngưng tụ, thiết bị khắc axit, thiết bị xử lý bề mặt trong sản xuất chất bán dẫn và sản xuất linh kiện điện tử	6.422.667
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Axit clohydric, HCl	1.317.667
3	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
13	Thiết bị xử lý bề mặt, tẩy rửa dầu mỡ	7.891.333
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
14	Thiết bị sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản	3.135.667
1	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
2	Hydro sunphua (H ₂ S)	1.371.667
3	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
15	Thiết bị gia nhiệt trong sản xuất phân bón, hóa chất vô cơ	2.847.667
1	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
2	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
16	Thiết bị sản xuất phân bón và hợp chất nitơ	7.250.667
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
3	Amoniac (NH ₃)	1.263.667
4	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
17	Thiết bị sản xuất chất nhuộm và chất màu vô cơ	1.263.667
	Amoniac (NH ₃)	1.263.667
18	Thiết bị in ấn	4.752.000
	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
19	Hệ thống xử lý khí thải khử chọn lọc có xúc tác (SCR) hoặc khử chọn lọc không xúc tác (SNCR) của các thiết bị xả thải khác với 5 loại thiết bị nêu trên	1.263.667
	Amoniac (NH ₃)	1.263.667
20	Thiết bị phát điện sử dụng nhiên liệu rắn (nhà máy, cơ sở phát điện)	4.673.000
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	1.533.667
21	Thiết bị trong sản xuất cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp	4.752.000
	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
22	Thiết bị sản xuất axit sunfuric trong sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản	5.717.001
1	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
2	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
3	Hydro sunphua (H ₂ S)	1.371.667
4	Hơi H ₂ SO ₄	1.497.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
23	Thiết bị sản xuất và tái chế axit clohydric (bao gồm các thiết bị thu hồi axit clohydric và hipoclorơ)	1.317.667
	Axit clohydric, HCl	1.317.667
24	Công đoạn sản xuất sản phẩm có chứa clorua như: vinyl clorua hoặc etylen di-clorua,...	38.412.000
	Dioxin/Furan	38.412.000
25	Thiết bị trong nhà máy, cơ sở phát điện	1.764.000
1	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	882.000
2	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
26	Thiết bị gia nhiệt, thiết bị xử lý lưu huỳnh đioxit (SO₂)	1.371.667
	Hydro sunphua (H ₂ S)	1.371.667
27	Thiết bị sản xuất Clo	918.000
	Clo (tính theo Cl ₂)	918.000
28	Thiết bị sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (lọc, hóa dầu)	45.716.668
1	Cacbon monoxit CO	846.000
2	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	882.000
3	Hydro sunphua (H ₂ S)	1.371.667
4	Dioxin/Furan	38.412.000
5	Benzen (C ₆ H ₆)	1.281.667
6	Etylbenzen (CH ₃ CH ₂ C ₆ H ₅)	1.461.667
7	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	1.461.667
29	Thiết bị gia nhiệt, đùn trong sản xuất sản phẩm nhựa PVC	1.461.667
	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	1.461.667
30	Tái chế nhựa	13.155.003
1	1,3-Butadien (C ₄ H ₆)	1.461.667
2	Etylbenzen (CH ₃ CH ₂ C ₆ H ₅)	1.461.667
3	Etylen oxyt (CH ₂ OCH ₂)	1.461.667
4	Propylen oxyt (C ₃ H ₆ O)	1.461.667
5	Styren (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	1.461.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
6	1,1,2,2- Tetracloetan ($\text{Cl}_2\text{HCCHCl}_2$)	1.461.667
7	Toluen ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$)	1.461.667
8	Tricloetylen ($\text{ClCH}=\text{CCl}_2$)	1.461.667
9	Xylen ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$)	1.461.667
31	Thiết bị sản xuất, sử dụng hóa chất chứa Brom	1.461.667
	Brom (Br) và hợp chất Br (tính theo Br ₂)	1.461.667

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định
báo cáo đánh giá tác động môi trường, phí thẩm định phương án cải tạo, phục
hồi môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số
54/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật
số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật
số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật
số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật
số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi
Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
05/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số

điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2023/TT-BTC và Thông tư số 94/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

Xét Tờ trình số 1125/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 973/BC-BĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm

định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp cho Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

b) Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc cơ quan, đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền hoặc giao tổ chức tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thực hiện thu phí theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Stt	Hoạt động thẩm định	Mức thu
a)	Dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao	11.000.000
b)	Dự án đầu tư, cơ sở nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao	14.500.000

2. Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản: 14.500.000 đồng/hồ sơ.

Điều 3. kê khai, thu, nộp, quyết toán phí

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện nộp phí thẩm định trước ngày tổ chức phiên họp chính thức của Hội đồng thẩm định. Phí được nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí đã thu

của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Quản lý, sử dụng phí

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí được ngân sách Thành phố bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản đã đầy đủ, hợp lệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận mà chưa có thông báo nộp phí trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng mức thu phí theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (trước sắp xếp); Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 89/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Thông tư số 100/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm

pháp luật;

Xét Tờ trình số 1188/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc hợp nhất Tờ trình số 1154/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Tờ trình số 1058/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 995/BC-BPC ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội của Thành phố, của các xã, phường, đặc khu; viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; những đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo Chương trình, Đề án, Dự án do Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, phê duyệt.

2. Các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội của Thành phố, của các xã, phường, đặc khu; đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan, đơn vị khác có liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn Thành phố.

3. Các cơ quan, đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đối với đối tượng cán bộ, những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố theo quy định của cấp có thẩm quyền được áp dụng mức chi quy định tại Nghị quyết này.

Chương II

NỘI DUNG, MỨC CHI VÀ KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Điều 3. Nội dung và mức chi đào tạo trong nước

1. Hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc: bằng 50% kinh phí theo chứng từ, hóa đơn hợp pháp.

2. Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết), thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ (trường hợp không bố trí được chỗ nghỉ): Theo mức quy định tại Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố.

3. Hỗ trợ nữ, ưu tiên nữ khi tham gia đào tạo mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; là người dân tộc thiểu số theo mức:

a) Hỗ trợ nữ; người dân tộc thiểu số khi đi học các lớp có thời gian học từ 01 tháng trở lên: 500.000 đồng/người/tháng.

b) Hỗ trợ thêm cho nữ khi tham gia đào tạo mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi khi đi học các lớp có thời gian học từ 01 tháng trở lên: 300.000 đồng/người/tháng.

Điều 4. Nội dung và mức chi bồi dưỡng trong nước

1. Mức chi tiền công giảng viên, báo cáo viên trong nước (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng):

a) Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư Thành ủy và các chức danh tương đương; Thứ trưởng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Phó Bí thư Thành ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; phó giáo sư; chuyên gia cao cấp; tiến sĩ khoa học; tiến sĩ; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng thuộc Bộ: 4.000.000 đồng/người/buổi.

b) Giảng viên, báo cáo viên là Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Phó Viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và các chức danh tương đương; thạc sĩ; giảng viên chính: 3.000.000 đồng/người/buổi.

c) Giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại

các cơ quan, đơn vị ở trung ương và cấp thành phố, chuyên gia các lĩnh vực (ngoài 2 đối tượng nêu trên): 2.400.000 đồng/người/buổi.

d) Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị cấp xã và tương đương: 1.200.000 đồng/người/buổi.

đ) Trợ giảng (nếu có): 2.000.000 đồng/người/buổi.

2. Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc:

a) Học viên đạt loại giỏi: 200.000 đồng/học viên.

b) Học viên loại xuất sắc: 400.000 đồng/học viên.

3. Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ (trường hợp không bố trí được chỗ nghỉ): theo mức quy định tại Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố.

4. Hỗ trợ tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế theo yêu cầu của chương trình: theo mức quy định tại Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố.

5. Hỗ trợ nữ, ưu tiên nữ khi tham gia bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; người dân tộc thiểu số được cử tham gia đào tạo, theo mức:

a) Hỗ trợ nữ; người dân tộc thiểu số: 100.000 đồng/người/ngày.

b) Hỗ trợ thêm cho nữ khi tham gia bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi: 50.000 đồng/người/ngày.

6. Chi hoạt động quản lý trực tiếp lớp bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng: được phép trích 10% trên tổng kinh phí của mỗi lớp học và được tính trong phạm vi nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ để chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng.

Điều 5. Mức chi tổ chức các hội nghị tập huấn

Tổ chức các hội nghị tập huấn sử dụng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng: thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này, Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 14

tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí khác theo quy định.

2. Đối với đào tạo, bồi dưỡng theo Chương trình, Đề án, Dự án do Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, phê duyệt: Kinh phí thực hiện theo các Chương trình, Đề án, Dự án đó. Riêng những nội dung chi tại Điều 3 và khoản 3, khoản 5 Điều 4 của Nghị quyết này do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cử người đi đào tạo, bồi dưỡng sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác của mình để hỗ trợ.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị về nguồn kinh phí thực hiện các nội dung chi đào tạo, bồi dưỡng trên cơ sở các quy định, hướng dẫn của Chính phủ, Bộ, ngành trung ương và Nghị quyết này; các nội dung tại quy định chuyên tiếp theo khoản 3 Điều 8 của Nghị quyết.

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp chặt chẽ để hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện kịp thời, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng theo quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 427/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về chính sách đặc thù hỗ trợ trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chính sách hỗ trợ thêm cho cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trên địa bàn huyện Côn Đảo được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và chính sách hỗ trợ tự đào tạo sau đại học đối với cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

đ) Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ thêm cho cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trên địa bàn huyện Côn Đảo được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và chính sách hỗ trợ tự đào tạo sau đại học đối với cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

e) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương.

g) Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh, bổ sung chế độ trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học, trên đại học công tác tại phường, xã, thị trấn và trợ cấp trách nhiệm cho cán bộ hưu trí tham gia công tác giữ các chức danh Trưởng tổ chức chính trị - xã hội phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quy định chuyên tiếp:

a) Các trường hợp được cấp có thẩm quyền của tỉnh Bình Dương (trước sắp xếp

đơn vị hành chính cấp tỉnh) chấp thuận đi đào tạo trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo Điều 4, Điều 5 của Quy định được ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương thì tiếp tục được hưởng chính sách theo Điều 4, Điều 5 của Quy định được ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương cho đến khi hoàn thành khóa học theo quy định.

b) Các trường hợp được cấp có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh) chấp thuận đi đào tạo trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo Điều 4 Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì tiếp tục được hưởng chính sách theo Điều 4 của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho đến khi hoàn thành khóa học theo quy định.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 98/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách khuyến khích, thu hút, phát huy vai trò của luật sư
trong việc tham gia giải quyết, thực hiện các kế hoạch, nội dung, chương trình
xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
20/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 123/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều
và biện pháp thi hành Luật Luật sư;

Xét Tờ trình số 1145/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, thu
hút, phát huy vai trò của luật sư trong việc tham gia giải quyết, thực hiện các kế
hoạch, nội dung, chương trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của
Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 994/BC-BPC ngày 26 tháng
12 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; Ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách khuyến
khích, thu hút, phát huy vai trò của luật sư trong việc tham gia giải quyết, thực hiện
các kế hoạch, nội dung, chương trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã
hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ tài chính (ngoài thù lao khi sử dụng dịch vụ pháp lý của luật sư) để khuyến khích, thu hút, phát huy vai trò của luật sư trong việc tham gia giải quyết, thực hiện các kế hoạch, nội dung, chương trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, Luật sư tham gia giải quyết, thực hiện các kế hoạch, nội dung, chương trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của Thành phố, gồm:

- a) Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam trên địa bàn Thành phố;
- b) Luật sư Việt Nam làm việc tại Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam trên địa bàn Thành phố;
- c) Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân thuộc Đoàn Luật sư Thành phố.

2. Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nội dung, mức chi hỗ trợ và điều kiện hỗ trợ

1. Nội dung, mức chi hỗ trợ cho các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, như sau:

a) Mức chi hỗ trợ tham gia vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (nếu cơ quan soạn thảo thành lập Tổ soạn thảo), tham gia góp ý, phản biện, thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành: 1.500.000 đồng/1 dự thảo.

b) Mức chi hỗ trợ tham gia hỗ trợ, tư vấn các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết các vụ khiếu nại, khiếu kiện phức tạp đông người, kéo dài, các vụ kiện hành chính: 10 tháng lương cơ sở/vụ việc.

c) Mức chi hỗ trợ tham gia trong giai đoạn tiền tố tụng bao gồm các bước đầu tiên được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý các vụ án dân sự mà Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố là bên khởi kiện, bên bị kiện: 10 tháng lương cơ sở/vụ việc.

d) Mức chi hỗ trợ thực hiện dịch vụ tư vấn pháp lý cho các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện các dự án đầu tư công: 20 tháng lương cơ sở/vụ việc.

đ) Mức chi hỗ trợ thực hiện các gói thầu tư vấn trong trường hợp đặc biệt theo điểm d khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi bởi khoản 8 Điều 4 Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu) cho các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố: 20 tháng lương cơ sở/vụ việc.

e) Mức chi hỗ trợ cho các đối tượng được lựa chọn tham gia giải quyết vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế theo quy định tại Điều 24, Điều 28 Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và khoản 5 Điều 7 Quy chế kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 2 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, được triển khai và áp dụng tại các cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố: 30 tháng lương cơ sở/vụ việc.

2. Điều kiện hỗ trợ:

Các nội dung hỗ trợ tại khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi vụ việc hoàn thành.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí để thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đầy đủ, đúng người, đúng việc và hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ việc tổ chức triển khai và thực hiện Nghị quyết này trên địa bàn Thành phố.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2026 đến

hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Đối với các vụ việc được thực hiện trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng hoàn thành kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành thì được hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc được cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản mới để quy định nội dung tương ứng thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản được ban hành mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 99/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thực hiện Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam;

Xét Tờ trình số 1146/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết thực hiện Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 993/BC-BVHXH ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban

Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết thực hiện Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Nghị quyết này quy định nội dung và mức hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Đối với các nội dung hỗ trợ cho đối tượng theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định mức hỗ trợ đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Đối với các nội dung hỗ trợ cho đối tượng theo khoản 2 Điều 2 Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Mức hỗ trợ cụ thể bằng mức chi tối đa quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 3 Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>